

## SO SÁNH HỆ THỐNG TỪ XUNG HỒ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TRONG TIẾNG PHÁP

Nguyễn Văn Dung<sup>(\*)</sup>

Việc sử dụng từ xưng hô là một trong những vấn đề vô cùng quan trọng trong chiến lược hội thoại. Khi giao tiếp, chủ thể giao tiếp phải tỏ ra cho đối tượng giao tiếp thấy mình rất quen biết họ, xưng hô đúng đối tượng. Cùng một người trong những mối quan hệ xã hội khác nhau thì xưng hô cũng khác. Chủ thể giao tiếp có thể là con, là bố, anh, em chú, bác trong gia đình, ở cơ quan có thể là cấp trên hoặc cấp dưới, trong xã hội có thể là người ít tuổi hoặc nhiều tuổi tùy theo đối tượng giao tiếp. Chính vì vậy việc nghiên cứu và so sánh hai hệ thống từ xưng hô làm cho người học nắm vững hệ thống của tiếng nước ngoài trong sự so sánh với tiếng mẹ đẻ, theo chúng tôi là một điều vô cùng cần thiết. Trong khuôn khổ của bài báo này, chúng tôi bước đầu so sánh hai hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt và trong tiếng Pháp nhằm nêu lên được những khác biệt và tương đồng trong việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp bằng lời.

### 1. Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt

Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt đặc biệt phức tạp so với hệ thống này trong tiếng Pháp, vì nếu như trong tiếng Pháp, từ xưng hô chủ yếu là các đại từ nhân xưng thì trong tiếng Việt việc sử dụng danh từ thân tộc như những đại từ nhân xưng thực thụ đã làm cho nhiều

người nước ngoài không khỏi lúng túng. Nhận xét của Wardhaugh (Nguyễn Quang: 71) thật là xác đáng:

“Trong thực tế, một số ngôn ngữ đã sử dụng cái mà chúng ta vốn nhìn nhận như các “danh từ thân tộc” làm hình thức xưng hô... Một ví dụ (nữa) về trường hợp này là tiếng Việt mà trong đó một người gọi những người khác bằng những từ tương đương với các từ tiếng Anh “uncle” (chú- bác), “old sister” (chị), “younger brother” (em trai) v.v... Thậm chí cái tương đương với đại từ “I”(tôi) của tiếng Anh cũng là “danh từ thân tộc”. Do vậy, trong bất cứ và trong mọi quan hệ xã hội, những người nhập cuộc phải gắng tự phân loại người khác, và sử dụng những yếu tố như họ hàng, vị trí xã hội và tuổi tác để chọn lựa từ xưng hô cho thích hợp”.

Một số nhà ngôn ngữ Việt Nam điển hình là Nguyễn Phú Phong (1995, 1996), Nguyễn Văn Chiến (1992, 1993), Nguyễn Kim Thản (1997), Hoàng Anh Thi (1996) và Trần Thị Ngọc Lang (1995) đã nghiên cứu vấn đề này.

#### *1.1. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Phú Phong*

Theo Nguyễn Phú Phong, từ xưng hô trong tiếng Việt vừa là đại từ nhân xưng, vừa là danh từ được sử dụng như đại từ nhân xưng.

(\*) TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Từ xưng hô tồn tại dưới dạng đơn hoặc kép. Từ xưng hô đơn bao gồm những từ có một hình vị: *tao, mày, nó, ta, bay, chúng*. Các từ xưng hô kép bao gồm những từ có hai hình vị trở lên, chủ yếu được tạo thành cùng hình vị *chúng*: *chúng tao, chúng mày, chúng nó, chúng tôi,...*

Tác giả lưu ý trong tiếng Việt, một số tính từ chỉ định cũng được sử dụng như từ xưng hô, ví dụ như *đây, đấy, đằng ấy*.

Khi nghiên cứu về vấn đề này, tác giả chú trọng đến vai trò của các danh từ thân tộc trong bản tóm tắt sau:

	Gia đình (Trực tiếp)		Họ hàng	
	Nam	nữ	Nam	nữ
G+3	Cụ cố			
G+2	Ông	bà		
G+1	Cha	mẹ	Bác (P) cậu (M) Chú (P) cậu (M)	cô (P) dì (M) cô (P) dì (M)
G0	Bản thân (Ego)		Anh chị	Em
G1	Con Cháu		Cháu	
G-2	Cháu			
G-3	Chắt			

Chú thích: **G**: génération: thế hệ, **P**: paternel, họ nội, **M**: maternel, họ ngoại

Trong bảng trên tác giả tính đến những giá trị sau:

- Thế hệ: Bản thân (Ego) được coi như trụ cột của hệ thống của ba thế hệ nối tiếp.

- Giới tính: Thế hệ G+3 cũng như trong các thế hệ G-1, G-2, G-3 không có phân biệt giới tính. Ví dụ *cụ* vừa có thể là *cụ ông* hoặc *cụ bà* cũng như *cháu* vừa có thể là *cháu trai* hoặc *cháu gái*.

Theo chúng tôi, thế hệ G+1 phải tính đến sự hô gọi trong từng vùng vì nếu ở miền Bắc thì chủ yếu chỉ dùng *bác* và cũng không tính đến giới tính vì *bác* có thể là *bác trai* hoặc *bác gái*.

- Thế hệ G0 thì hàng *em* cũng không phân biệt giới tính chỉ phân biệt ở hàng *anh chị* mà thôi.

Tóm lại các từ thân tộc này được sử dụng theo cặp và cũng chỉ có nghĩa khi được sử dụng theo cặp và người đối thoại phải nắm vững hệ thống này trước khi xưng hô.

**1.2. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Kim Thành, Hoàng Anh Thi, Trần Thị Ngọc Lang**

Theo Nguyễn Văn Chiến (1992:133, 134, 135), hệ thống từ xưng hô bao gồm hai lớp hạng:

- Lớp các đại từ nhân xưng (ĐTNX) gốc tao, ta, mày, nó, hấn. Đa số các

hình thái của lớp hạng này đều biểu thị sắc thái biểu cảm không lịch sự: suồng sã, thô bỉ.

- Lớp thứ hai là lớp các yếu tố nhân xưng đại từ hóa bao gồm các lớp phần nhỏ:

- Các yếu tố nhân xưng gốc danh từ nhưng đã thực sự trở thành ĐTNX chỉ người như *tôi, tớ*. Tác giả coi đây là những ĐTNX thực thụ

- Các yếu tố nhân xưng gốc hiện đã trở thành ĐTNX nhưng trình độ tích hợp vào hệ thống chưa cao. Ở đây lại chia ra hai nhóm:

+ Phân nhóm 1: Các hình thái phái sinh từ danh từ chỉ thân thể người, ví dụ như: *mình*. Từ này có thuộc tính ngữ pháp của loại đại từ nhưng vẫn có khả năng cùng một lúc biểu thị 2 ngôi nhân xưng (chủ yếu là ngôi thứ nhất và thứ hai) trong hai ví dụ sau:

Ví dụ 1: Hôm nay **mình** bạn (mình: ngôi thứ nhất số ít = *tôi*)

Ví dụ 2: **Mình** ơi ra đây *tôi* bảo cái này (mình : ngôi thứ hai số ít dùng để gọi vợ).

Theo chúng tôi, *mình* cũng có thể dùng để chỉ ngôi thứ nhất số nhiều như trong ví dụ sau:

- Hôm nay **mình** làm gì nhỉ? (mình: ngôi thứ nhất số nhiều, mang tính thân mật = chúng mình)

+ Phân nhóm 2: các yếu tố nhân xưng gốc danh từ nhưng trình độ đại từ hóa chưa cao như: *ngươi, người, ngài, nàng, chàng*. Đa số các hình thái này đều biểu thị cả 2 ngôi nhân xưng của đại từ (ngôi thứ 2 và thứ 3)

- Các ĐTNX gốc ngoại: là những yếu tố vay mượn từ những ngôn ngữ khác ví

dụ như những hình thái gốc Hán như *thị, y, chúng, họ* hay có khi chỉ là những yếu tố *biên* của hệ thống ví dụ như những hình thái gốc Pháp: *moa, toa*

- Các yếu tố thay thế đại từ: là những yếu tố nhân xưng chỉ giữ chức năng lâm thời cho người trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ, về bản chất từ loại không phải là ĐTNX. Đó là các danh từ thân tộc. Theo tác giả, trong tiếng Việt, các danh từ thân tộc có xu hướng lấn áp các ĐTNX.

- Sau cùng phải kể đến các yếu tố thay thế đại từ có nguồn gốc từ loại khác nhau: danh từ: *nhà, đồng chí* ... các từ chỉ định như *đây, đằng ấy, tính từ bị danh hóa* *lão*, các từ chỉ học hàm học vị, chức danh khoa học ...

Trong một nghiên cứu khác, Nguyễn Văn Chiến (1993) đi sâu nghiên cứu việc sử dụng từ xưng hô trong gia đình và nhận thấy trong gia đình, việc sử dụng từ xưng hô phải tuân theo thứ bậc và các cặp từ xưng hô phải được tuân thủ. Dùng rộng ra trong xã hội, quy tắc này không phải lúc nào cũng chặt chẽ nhưng quy tắc về xưng hô khiêm tốn và tôn trọng người khác thì lúc nào cũng phải được tôn trọng.

Theo Nguyễn Kim Thản (1997), việc sử dụng danh từ thân tộc cũng như các tính từ chỉ địa điểm như đại từ nhân xưng là một trong những đặc điểm của tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác.

Trong một nghiên cứu so sánh tiếng Việt và tiếng Nhật, Hoàng Anh Thi (1996) nhận định rằng các danh từ thân tộc được sử dụng rộng rãi trong gia đình người Việt và có sự phân biệt rõ ràng các mối quan hệ giữa họ nội và họ ngoại.

Trong thời phong kiến, do phụ nữ không được coi trọng trong xã hội nên đã sản sinh ra phân biệt này vì theo gốc nho thì nội là người trong nhà và ngoại là người ngoài. Trong thực tế, các từ này được dùng ghép vào với các từ thân tộc ở thế hệ G+2, G+2, G-1, G-2; G-3 (ông bà nội, cháu nội...) còn ở thế hệ G+1 thì nó được thể hiện ở ngay trong từ, ví dụ ở miền Bắc, em trai bố được gọi là chú, em gái bố là cô còn em trai mẹ là cậu và em gái mẹ là dì. Tuy nhiên ngày nay theo kinh nghiệm của chúng tôi, sự phân biệt này cũng không còn quá đậm nét như trước đây.

Cũng như các nhà nghiên cứu khác, Trần Thị Ngọc Lang (1995) cho rằng từ xưng hô bao gồm đại từ nhân xưng, từ thân tộc, từ chỉ địa vị, chức tước, tên riêng. Tác giả cũng đã đưa ra được một số quy tắc cụ thể của việc sử dụng từ xưng hô trong tiếng Việt trong hoàn cảnh gia đình hoặc xã hội.

### **Quy tắc trong gia đình**

- **Quy tắc đối xứng** được sử dụng theo cặp: bố - con, ông - cháu, anh - em.

- **Quy tắc thứ hai** về tuổi tác và vị trí xã hội: khi hai người trong gia đình không còn trẻ nữa hoặc người có bậc thấp hơn lại nhiều tuổi hơn hoặc khi cả hai đều có một vị trí xã hội nhất định thì quy tắc đối xứng không được áp dụng nữa mà sẽ áp dụng quy tắc nâng bậc đối với người có thứ bậc thấp và hạ bậc đối với người có thứ bậc cao hơn. Cụ thể là người có thứ bậc thấp gọi với người có thứ bậc cao hơn theo thứ bậc, tuy nhiên có quyền nâng bậc của mình lên bằng cách sử dụng đại từ tôi, người có thứ bậc

cao hơn hạ thấp mình bằng cách cũng xưng tôi và đề cao người có thứ bậc thấp bằng cách gọi họ bằng anh hoặc chị

### **Quy tắc trong xã hội**

- **Quy tắc 1** dựa trên tuổi tác: nếu không biết tuổi của ĐTGT, ta có thể đoán hoặc hỏi họ để dùng đúng từ xưng hô, là các từ thân tộc được sử dụng trong xã hội.

- **Quy tắc 2** phải xưng hô khiêm tốn tức là nếu ta không quen biết ĐTGT thì phải nâng họ lên một bậc

- **Quy tắc 3** gọi là quy tắc thay thế tên, ví dụ như ở một số nơi người ta gọi vợ bằng tên của chồng hoặc của con trai cả.

- **Quy tắc 4** nhằm tạo nên sự gần gũi hoặc xa cách đối với ĐTGT bằng cách dùng các từ thân tộc hoặc dùng các đại từ nhân xưng như tôi hoặc các từ chỉ nghề nghiệp

- **Quy tắc 5** nhằm tôn trọng hoặc hạ thấp ĐTGT

## **2. Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Pháp**

Trong tiếng Pháp, hệ thống từ xưng hô không phong phú bằng trong tiếng Việt, song hiểu được và sử dụng chúng cũng không hề đơn giản.

Một số nhà ngôn ngữ học Pháp cũng đi sâu tìm hiểu vấn đề này như Perret (1996, 1970), André-Larochebouvy (1980), Kerbrat-Orecchioni (1992).

### **2.1. Công trình nghiên cứu của Perret**

Theo Perret, từ xưng hô đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong giao tiếp và bao gồm:

- Tên riêng

- Các chức danh: trong xã hội như “ông”, “bà”, “ông giám đốc”, “tài xế”, “bồi”, trong gia đình như: “bố”, “mẹ”....

- Các từ để chỉ: theo tác giả, các từ này cần phải được coi là từ xưng hô vì nó là một trường hợp đặc biệt làm đảo lộn những mối quan hệ mà xã hội đã đặt ra.

## 2.2. Công trình nghiên cứu của André-Laroche-bouvy

Theo André-Laroche-Bouvy (1980), người ta có thể chia từ xưng hô ra làm hai loại:

- Những từ xưng hô hình thái-cú pháp như các đại từ nhân xưng, ví dụ như trong tiếng Pháp là je, tu, vous, il(s), elle(s), on

- Những từ xưng hô ngữ nghĩa như tên riêng, từ âu yếm, từ chỉ các mối quan hệ trong xã hội hoặc trong gia đình

Tác giả còn lưu ý là trong tiếng Pháp có loại từ xưng hô zero được sử dụng khi chủ thể giao tiếp không muốn nêu rõ đối tượng giao tiếp.

Về việc sử dụng từ xưng hô trong tiếng Pháp, theo André-Larochebouvy, mặc dù trong tiếng Pháp có một số đại từ nhất định, nhất là trong cách hô gọi ngôi thứ hai (“tu”/ “vous”), cũng không phải là quá đơn giản như nhiều người tưởng.

Tác giả đã trình bày trong luận án của mình nghiên cứu của Brown và Gilman (“The Pronouns of Power and Solidarity” 1962) phân biệt việc sử dụng các đại từ “tu” và “vous” mà các ông gọi là “Đại từ quyền lực và thân hữu” trong bốn ngôn ngữ châu Âu: Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha. Các tác giả này phân biệt

những cách sử dụng khác nhau của mỗi loại như sau:

- Đại từ vous là đại từ dùng giữa những người bình đẳng nhưng giữa họ không có hoặc chưa có tình thân hữu.

- Đại từ “tu” là đại từ được dùng giữa những người vừa bình đẳng về quyền lực và có tình thân hữu.

Tuy nhiên trong trường hợp cụ thể của tiếng Pháp, nghiên cứu này mang nhiều tính lịch sử hơn là đương đại vì hiện nay, việc sử dụng hai đại từ này không chỉ tính đến khái niệm bình đẳng hay không bình đẳng. Theo bà, trong tiếng Pháp có bốn cách sử dụng “tu” khác nhau tùy theo các ngữ cảnh:

- “tu” sử dụng trong gia đình: nhìn chung trong các gia đình người Pháp, cha mẹ và con cái trong gia đình sử dụng “tu” trong giao tiếp. Đối với con dâu hoặc con rể vẫn còn trường hợp dùng vous

- tu *hiệp hội* được sử dụng trong công sở hoặc giữa những người có cùng khuynh hướng chính trị. Khi sử dụng đại từ tu các bên khẳng định mình là thành viên của hiệp hội, của đảng phái chính trị và của cơ quan hay công sở

- tu giữa bạn bè: theo lệ thì người lớn tuổi nhất phải bắt đầu sử dụng tu với các người khác hoặc người có địa vị quan trọng nhất hoặc phụ nữ bắt đầu trước

- tu giữa những người yêu nhau: có thể phân biệt một số trường hợp sử dụng tu trong hoàn cảnh này như sau:

- không có thay đổi trong việc sử dụng đại từ nếu trước đây hai người là bạn hoặc làm cùng công sở hay cùng đoàn thể.

- tu được dùng thường xuyên trong mọi ngữ cảnh.

- tu được dùng khi có hai người, các ngữ cảnh khác vẫn dùng vous.

- tu dùng để hạ thanh danh: đó là trường hợp lái xe chửi nhau, dù cho không quen biết họ vẫn dùng tu để hạ nhục người kia, hoặc cảnh sát gọi phạm nhân.

Đại từ tu không phải lúc nào cũng được sử dụng một cách đối xứng: đó là trường hợp tu trong giữa người lớn và trẻ em (trẻ em gọi người lớn bằng vous và người lớn gọi trẻ em bằng tu) và trong cách sử dụng tu để hạ thanh danh. Cảnh sát gọi người tù hoặc phạm nhân bằng tu còn người tù hoặc phạm nhân phải gọi cảnh sát bằng vous.

Tóm lại việc sử dụng tu / vous cho đúng ngữ cảnh là một điều rất khó đối với người nước ngoài học tiếng Pháp. Để thận trọng, nên sử dụng vous và đợi khi nào người bạn Pháp đề nghị hãy chuyển dùng tu.

### **2.3. Công trình nghiên cứu của Kerbrat-Orecchioni**

Theo Kerbrat-Orecchioni (1992), các từ xưng hô của tiếng Pháp bao gồm:

- Tên riêng: tên, họ, bí danh
- Các từ chỉ mối quan hệ trong gia đình
- Từ hô gọi như: Ông, Bà, Cô
- Các chức danh: Bác sỹ đối với thầy thuốc, Thầy kiện đối với luật sư, Bá tước, Công tước đối với tầng lớp quý tộc
- Các từ như: Ông Đại sứ
- Từ chỉ nghề nghiệp như: Thầy đối với thầy giáo, Tài xế đối với lái xe

- Các từ chỉ những mối quan hệ đặc biệt như đồng chí, đồng nghiệp, hàng xóm...

- Các từ âu yếm như: anh yêu, em yêu, con mèo của anh/em, trái tim của anh/em,....

- Các từ để chửi như: đồ,

Kerbrat-Orecchioni nghiên cứu kỹ về hai đại từ “tu” và “vous” trong tiếng Pháp. Để biểu thị sự xa cách trong tiếng Pháp có đại từ “vous” và sự thân tình, gần gũi, bình đẳng có đại từ “tu”. Các quy tắc chi phối việc sử dụng các đại từ xưng hô trong tiếng Pháp rất khó giải thích một cách tường minh vì bị chi phối bởi các yếu tố sau:

- Tuổi tác: tuổi tác đóng một vai trò quyết định; thanh niên hiện nay dù quen hay sơ hay ngay từ lần gặp đầu tiên họ vẫn sử dụng đại từ “tu” mặc dù theo quy tắc thì trong lần gặp đầu tiên phải sử dụng đại từ “vous” sau đó mới chuyển sang “tu”

- Quan hệ gia đình: những thành viên trong một gia đình thường sử dụng đại từ “tu” ngay cả khi họ không cùng một thế hệ

Tác giả cũng nhất trí với André-Larochebouvy (1980) về những cách sử dụng khác nhau của “tu” theo từng ngữ cảnh cụ thể. Do việc sử dụng các đại từ xưng hô rất phức tạp nên nhiều khi chủ thể giao tiếp (CTGT) và đối tượng giao tiếp (ĐTGT) phải “thương lượng” với nhau nên sử dụng đại từ nào cho thích hợp, ví dụ một trong hai người đề nghị: chúng mình gọi nhau bằng “tu” nhé, hoặc một cách kín đáo hơn một trong hai người sử dụng “tu” để gọi người kia và người kia thấy thế cũng sử dụng “tu” theo quy tắc đối xứng.

Cuối cùng, có những ngữ cảnh mà không có đại từ nào thích hợp thì ta có thể nói trống không (đại từ *zero*)

Kerbrat-Orecchioni cảnh báo phải thận trọng khi sử dụng các đại từ này vì nhiều khi việc sử dụng “tu” là xâm phạm đến lãnh địa của người khác, có thể bị coi là “tán tỉnh”, là “lời chửi rủa”, sự “khinh bỉ”. Điều đó cũng giải thích tại sao André-Larochebouvy (1980:669) khẳng định là trong tiếng Pháp, việc sử dụng “vous” là bắt buộc và cũng giải thích tại sao nhiều người Pháp rất bất bình trước việc “bị” người nước ngoài mà họ không quen biết gọi họ bằng “tu”. Đó có thể là trường hợp các nước nói tiếng Anh, khi mà trong hệ thống chỉ có “you” lại gần với “tu” trong tiếng Pháp hoặc do việc học tiếng Pháp để gần gũi với học viên nhiều giáo viên bản ngữ sử dụng “tu” để gọi học viên hoặc do công việc trong công sở trong một ngữ cảnh giao tiếp cộng đồng làm cho họ cảm thấy “you” gần với “tu” hơn là “vous”.

Sau đây là hai ví dụ cụ thể trong việc sử dụng “tu/vous” trong tiếng Pháp.

Trong tiểu thuyết “Đập ngăn Thái bình dương” của M. Duras, ông Jo, trong lúc say mê Suzanne đã chuyển từ “vous” sang dùng “tu”: Je t'aime (Anh yêu em)

Nhưng để tỏ thái độ của mình, cô Suzanne đã sử dụng đại từ “vous” để trả lời ông Jo:

- Je ne peux pas. C'est pas la peine, avec **vous**, je ne pourrai jamais

Tôi không thể. Đừng tốn công, với anh thì tôi không thể chấp làm điều đó được

Khi dịch ra tiếng Việt, theo chúng tôi thì vous có thể dịch là anh hoặc là ông, nếu là ông thì sự xa cách càng lớn, tuy

nhiên khi Suzanne xưng tôi thì cũng đã đủ để giữ khoảng cách rồi.

Ví dụ thứ hai là cuộc gặp gỡ giữa hai người yêu cũ sau 15 năm (tiểu thuyết “Le géant inachevé” của Daeninckx). Qua thư từ họ vẫn dùng tu với nhau nhưng khi gặp thì bà Laurence lại dùng vous làm cho ông Guy rất khó xử.

J'ai essayé de la tutoyer comme elle le faisait dans ses lettres, mais elle ne cessait de revenir au vous, l'insupportable distance de la politesse.

*Tôi cố gắng gọi nàng là em như nàng vẫn xưng khi viết thư cho tôi, nhưng nàng vẫn không ngừng gọi tôi bằng ông, sự xa cách không thể chịu nổi của phép lịch sự*

Như vậy, khi họ không giáp mặt nhau thì họ vẫn xưng hô rất thân mật, phải chăng sự đối mặt làm cho họ thấy xa cách là không thể chối cãi và nếu là những người bình đẳng và không thân tình (theo phân tích của Brown và Gilman) thì theo phép lịch sự họ phải sử dụng đại từ vous.

### 3. So sánh hai hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt và trong tiếng Pháp

Như trên chúng tôi đã phân tích, theo các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, để gọi một ai và để xưng danh, người ta dùng các đại từ và danh từ hô gọi. Theo truyền thống, các đại từ xưng hô ít được sử dụng mà chủ yếu là các danh từ chỉ các mối quan hệ trong gia đình được sử dụng cả trong gia đình lẫn trong xã hội.

Trong gia đình, hệ thống từ xưng hô được sử dụng một cách vô cùng cứng nhắc tuân theo tôn ti trật tự trong gia đình. Một từ xưng hô luôn có một từ

khác đối xứng với nó, ví dụ như “ông/cháu”, “cha/con”, “anh/em”. Nếu như sự đối xứng này không được tôn trọng chắc chắn là một hiện tượng không bình thường. Nếu như thường ngày hai anh em vẫn xưng hô “anh/em”, một lúc nào đó người em xưng “tôi” với anh hoặc người anh xưng “tôi” với em thì chắc chắn đã có đổ vỡ trong quan hệ của họ.

Các từ xưng hô chỉ các mối quan hệ trong gia đình được sử dụng rất nhiều trong xã hội. Theo Trần Ngọc Thêm (1997:314) do ảnh hưởng của nền văn minh lúa nước, người Việt Nam coi nhau như con cháu trong cùng một gia đình. Vậy trong gia đình cũng như trong xã hội, các từ xưng hô được sử dụng dựa trên sự khác biệt về tuổi tác và địa vị xã hội.

Tuy nhiên người đối thoại không bắt buộc phải sử dụng từ xưng hô tương xứng mà có thể sử dụng đại từ “tôi”, một danh từ đã đại từ hóa mà nguồn gốc của nó biểu thị sự khiêm nhường với nghĩa là “dây tó/bây tôi”. Trong tiếng Việt hiện đại, “tôi” được coi là trung tính và được sử dụng để tạo ra một sự cách biệt nào đó trong các mối quan hệ trong gia đình và chủ yếu trong xã hội. Ví dụ một người anh lớn tuổi có thể nói với cô em mình: Cô ngồi chơi, tôi đi pha ấm nước, hoặc thầy giáo có thể nói với sinh viên: Tôi sẽ giải đáp thắc mắc của anh vào cuối buổi học.

Trong những trường hợp có mâu thuẫn nặng nề thì CTGT và ĐTGT có thể sử dụng các đại từ như “mày”, “tao”... Giống như trong tiếng Pháp, trong tiếng Việt cũng có trường hợp từ xưng hô zero mà ta thường gọi là nói trống không. Đây là những trường hợp vi phạm phép lịch

sự vì sự có mặt của ĐTGT là vô cùng cần thiết trong một cuộc hội thoại để tỏ lòng tôn trọng của mình đối với họ. Trong tiếng Việt thường thấy điều này trong các hội thoại giữa các cháu bé với người lớn. Nhiều khi trẻ con hỏi các bậc cha mẹ khi họ đang xem tivi: Phim gì đấy? thay vào câu trả lời, các bậc cha mẹ hỏi lại: Con hỏi ai đấy?

Trong tiếng Việt, hiện đang có ít nghiên cứu về các từ âu yếm hoặc các từ dùng để chửi ngoài bài báo của Nguyễn Thị Tuyết Ngân (1996:72-77) in trong “Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa và một số nhận xét của Trần Ngọc Thêm khi trích dẫn một bài chửi dài trong sách của ông (1996: 320-321). Những bài chửi khi mất gà, mất nôi hiếm có trong các ngôn ngữ khác là một nét đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt. Khác trong tiếng Pháp, trong tiếng Việt, muốn hội thoại thành công thì CTGT phải biết rõ ĐTGT thì mới có thể dùng chính xác từ xưng hô. Trong trường hợp hoàn toàn không quen biết thì sẽ phải áp dụng nguyên tắc nâng bậc cho ĐTGT như gọi họ bằng “anh/chị” hoặc “bác” và xưng “tôi”. Nhiều người nước ngoài học tiếng Việt gặp rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng từ xưng hô vì không biết sẽ sử dụng sao cho thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Hoàng Anh Thi (1993: 139) đã cho ví dụ một đoạn hội thoại giữa một sinh viên Nhật học tiếng Việt tại Việt Nam và cha mẹ của bạn anh ta.

Anh người Nhật: - Chào ông, chào bà

Bà mẹ anh bạn: - Chào cháu, lâu quá mới đến chơi

Anh người Nhật: Dạ, xin lỗi, dạo này bận ạ.



Bà mẹ anh bạn: Đã ăn cơm chưa?

Anh người Nhật: Dạ, đã ăn rồi ạ...

Trong đoạn hội thoại này, rất ít từ xưng hô được sử dụng cả từ phía bà mẹ Việt lẫn anh bạn Nhật nhưng ta thấy nếu bà mẹ có thể không dùng từ xưng hô mà không vi phạm phép lịch sự vì bà mẹ lớn tuổi hơn và có vị trí cao hơn: mẹ của bạn song anh sinh viên Nhật do không biết sử dụng sao cho chính xác từ xưng hô đã nói như bà mẹ thì ta lại thấy thiếu lịch sự mặc dù anh đã dùng nhiều tiểu từ hình thái biểu thị phép lịch sự như: *dạ, ạ*.

Ngay đối với người Việt, việc sử dụng từ xưng hô trong nhiều trường hợp không phải là không có chủ ý. Nó là một trong những phương tiện được sử dụng trong chiến lược hội thoại. Nhiều khi có những người lớn tuổi đến các cơ quan cần xin giúp đỡ đã hạ thấp mình và xưng “em” với những người kém tuổi mình. Biết bao câu chuyện vui đã được lưu truyền về vấn đề này như chuyện anh con rể già hơn bố vợ không biết xưng hô ra sao đành xưng là “bản thân” hay chuyện anh con rể người nước ngoài đến ra mắt gia đình nhà vợ,...

Trong tiếng Pháp đơn giản hơn, (trường hợp tiếng Anh là đơn giản nhất chỉ có “I” và “You” và trong mọi trường hợp, các đại từ xưng hô này là những yếu tố trung hòa không thể hiện tuổi tác, giới tính; quyền lực xã hội, quan hệ thân tộc, thái độ, tình cảm...), CTGT chỉ sử dụng “je/moi” để tự xưng và dùng “tu/vous” để gọi ĐTGT tùy theo quan hệ sơ thân với CTGT.

Chúng tôi có quen một cháu bé người Pháp. Cháu rất thích biết nói vài câu tiếng Việt và hỏi sẽ nói thế nào nếu cháu

muốn tự giới thiệu tên và tuổi mình. Trong tiếng Pháp dù ĐTGT là ai thì cũng chỉ cần nói:

“Je m'appelle Marie. J'ai 10 ans. Tôi tên là Marie. Tôi 10 tuổi”

Nhưng trong tiếng Việt, Marie tùy theo ĐTGT mà phải thay đổi từ xưng hô: với bạn bè thì có thể xưng “tớ” với thầy cô giáo thì phải xưng “em”, với bạn bè của bố mẹ thì phải xưng “cháu”, ...

Tuy nhiên nếu như hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt tỏ ra là quá phức tạp đối với một thanh niên Pháp thì trước Cách mạng Pháp 1789, một hệ thống tương tự đã tồn tại trong tiếng Pháp: hệ thống từ chỉ quan hệ gia đình, xã hội. Cùng với sự phát triển của xã hội tiến đến bình đẳng giữa người với người, hệ thống từ xưng hô đã đơn giản đi rất nhiều. Ngay cả trong gia đình các từ chỉ các mối quan hệ theo đẳng cấp đang mất dần đi.

Một khác biệt trong việc sử dụng từ xưng hô là trong tiếng Việt có thể dùng từ xưng hô thay thế đại từ nhân xưng như: Con nhờ bố đưa hộ con quyển sách hoặc Mời ông giám đốc ngồi chơi. Trong tiếng Pháp ngoài từ xưng hô bắt buộc phải sử dụng một đại từ nhân xưng

- Papa, je te prie de me donner ce livre

Monsieur le Directeur, je vous prie de vous asseoir.

Một điều thú vị trong khi nghiên cứu hai hệ thống từ nhân xưng chúng tôi nhận thấy việc sử dụng này cũng có trong tiếng Việt nhưng chỉ có ở vùng cao ví dụ như: Cán bộ ơi, mày...

Một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam như Trần Thị Ngọc Lang (1995: 29) cũng

nhận xét là dạng sử dụng này được coi là tiền sử của tiếng Việt hiện đại trong một xã hội bình đẳng, chưa phân chia giai cấp, chưa bị chi phối bởi các quan hệ gia đình phức tạp.

Tóm lại, là giáo viên giảng dạy ngoại ngữ chúng tôi thấy cần thiết phải giảng dạy hệ thống từ xưng hô trong tiếng Pháp

cho sinh viên ngay từ những năm đầu. Việc nắm vững hệ thống từ xưng hô trong tiếng mẹ đẻ sẽ giúp các em có thể tiếp cận một cách khoa học hệ thống tương đương trong tiếng nước ngoài vì đây là một trong những yếu tố mang tính chất phổ quát, tồn tại trong tất cả các ngôn ngữ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 1992.
2. Nguyễn Văn Chiến, Từ xưng hô trong tiếng Việt trong Việt Nam, *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 1993, tr.60-69.
3. Nguyễn Văn Khang, Nghi thức lời nói trong giao tiếp gia đình người Việt, *trong ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, 1996, tr.5-33.
4. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Những vấn đề cơ bản, NXB Khoa học, 1999.
5. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam bộ*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.
6. Nguyễn Thị Tuyết Ngân, Đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa trong các lối chữ của người Việt trong Việt Nam *những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 1993, tr.72-77.
7. Nguyễn Quang, *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp văn hóa*, Trường Đại học Ngoại ngữ, 2001.
8. Nguyễn Kim Thản, In lại 1997, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1963.
9. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
10. Hoàng Anh Thi, Văn hóa Việt Nam trong giao tiếp và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, trong *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 1993, tr.138-140.
11. Hoàng Anh Thi, Một số đặc điểm văn hóa Việt-Nhật qua việc khảo sát hệ thống từ xưng hô, *Ngôn ngữ*, số 1, 1995, tr. 59-66.
12. Yule, G., *Dùng học - Một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ*, Đại học Tổng hợp Oxford, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
13. Andre-Larochebouvy, D., *La conversation: Jeux et rituels, thèse de doctorat d Etat en linguistique*, Paris, 3, 1980.
14. Andre-Larochebouvy, D., *La conversation quotidienne*, Collection Essai Didier/Crédif, 1984.
15. Kerbrat-Orecchioni, C., *Les interactions verbales*, Paris Armand Colin, tomes 1, 2, 3, 1990, 1992, 1994.
16. Kerbrat-Orecchioni, C., Les actes de langage dans une perspective interculturelle, in *Perspectives interculturelles sur l'interaction*, sous la direction de Véronique Traverso, PUL, 2000, pp.75-92.
17. Kerbrat-Orecchioni, C., *Les actes de langage dans le discours*, Nathan Université, 2001.
18. Nguyễn Phú Phong, *Questions de linguistique vietnamienne*, Paris, Presses de l'Ecole française d'Extrême d'Orient, 1995.

19. Nguyen Phu Phong. Le pronom personnel en vietnamien *Linguistique* n°1, 1996.
20. Nguyen Van Dung. *La représentation des rapports de politesse au Vietnam dans la littérature contemporaine*, thèse de doctorat, nouveau régime, Université de Rouen – France, dir: Bernard Gardin, 2000.
21. Nguyen Van Dung. Les influences culturelles sur l'apprentissage du FLE: le cas des étudiants vietnamiens in *Diversités culturelles et apprentissage du français: Approche interculturelle et problématiques linguistiques*, Les Editions de l'Ecole Polytechnique - France, 2005.
22. Perret. D., Les appellatifs - Analyse lexicale et actes de parole, *Langages* n°17, 1970, pp.112-118.
23. Porcher. L., Interculturels: une multitude d'espèces in *Le Français dans le Monde*, n° 329, 2003.
24. Traverso. V., La conversation familière, Presses Universitaires de Lyon, 1996.
25. Traverso. V., *L'analyse des conversations*, Nathan Université, 1999.
26. Traverso. V., La politesse et les usages dans les interactions: quelques aspects interculturels *Les langues modernes*, 2002, pp. 8- 23.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE. Foreign Languages, T. XXI, N°4, 2005

## COMPARISON BETWEEN VOCATIVE SYSTEM IN VIETNAMESE AND FRENCH

**Dr. Nguyen Van Dung**

*Department of French Language and Culture  
College of Foreign Languages - VNU*

The employment of vocatives is one of the important factors in conversational strategies. Participants in a conversation usually try to show that they are well-acquainted with their interlocutors partly by using appropriate vocatives. That is why, basic as well as comparative research into vocative systems of the foreign language being learnt. Within the framework of this article, a comparison between the vocative systems in Vietnamese and French will be provided so as to bring about the similarities and differences between the two languages via verbal communication.